

THÔNG BÁO

Về việc đăng ký học kỹ sư đối với SV hệ Cử nhân công nghệ và khung CTĐT

1. Đối tượng áp dụng

- Tốt nghiệp đại học hệ Cử nhân công nghệ của Đại học Bách Khoa Hà Nội.
- Tốt nghiệp đại học các ngành Công nghệ kỹ thuật và Công nghệ thông tin các trường Đại học khác.

2. Phương pháp đăng ký

- Sinh viên đã có chứng nhận tốt nghiệp hoặc bằng tốt nghiệp (Cử nhân công nghệ) được đăng ký chính thức học Chương trình đào tạo kỹ sư theo chuyên ngành mong muốn (sẽ có thông báo hướng dẫn trên trang thông tin sinh viên –SIS).
- Sinh viên chưa tốt nghiệp (ở trình độ năm thứ tư) có thể đăng ký học các học phần của chương trình kỹ sư, áp dụng như học ngoài chương trình.
- Sinh viên đã tốt nghiệp các trường Đại học khác đăng ký theo hình thức đào tạo văn bằng 2.

3. Các chương trình kỹ sư

TT	Chương trình cử nhân công nghệ	Chương trình kỹ sư	Chuyên ngành
1.	Công nghệ kỹ thuật Cơ điện tử	Kỹ thuật Cơ điện tử	
2.	Công nghệ chế tạo máy	Kỹ thuật Cơ khí	Công nghệ CTM
3.	Công nghệ kỹ thuật Ô-tô	Kỹ thuật cơ khí động lực	Động cơ đốt trong, Ô tô và xe chuyên dụng
4.	Công nghệ kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	ĐKTĐ, TĐH, ĐLTHCN
		Kỹ thuật điện	HTĐ, TBĐ
5.	Công nghệ kỹ thuật Điện tử viễn thông	Kỹ thuật Điện tử - Truyền thông	Điện tử-Máy tính, Thông tin-Truyền thông
6.	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	KHMT, KTMT, HTTT, KTPM, TTM
7.	Công nghệ kỹ thuật Hóa học	Kỹ thuật Hóa học	CN Hữu cơ-Hóa dầu
8.	Công nghệ thực phẩm	Kỹ thuật thực phẩm	Công nghệ TP, QLCL, QTTB

4. Khung Chương trình đào tạo chung

TT	KHỐI KIẾN THỨC	KHỐI LƯỢNG (TC)	GHI CHÚ
1.	Phần bổ túc (do HĐ KHĐT các Viện quyết định)		
2.	Phần chuyển đổi, bổ sung		
2.1	Bổ sung cơ sở cốt lõi ngành	16 - 20	Chọn trong phần cơ sở cốt lõi ngành của chương trình cử nhân kỹ thuật
2.2	Bổ sung định hướng chuyên ngành		Chọn trong phần tự chọn định hướng của chương trình cử nhân kỹ thuật
3	Chuyên ngành kỹ sư		
3.1	Chuyên ngành bắt buộc	20-26	Giống CTĐT Kỹ sư
3.2	Chuyên ngành tự chọn		
3.3	Thực tập cuối khóa và đồ án tốt nghiệp kỹ sư	12	
	Tổng khối lượng chương trình	48 - 54	

5.3 Kỹ thuật Cơ khí động lực

STT	MÃ SỐ	KHỐI KIẾN THỨC/ TÊN HỌC PHẦN	KHỐI LƯỢNG (TC)	KHHT			
				1	2	3	4
	I	Phần bổ túc (*)	15 TC				
	TE3010	Động cơ đốt trong	3(3-0-1-6)	3			
	TE3400	Máy thủy khí	3(3-1-0-6)	3			
	TE3200	Kết cấu ô tô	3(3-1-0-6)	3			
	TE3601	Kỹ thuật thủy khí	3(2-1-1-6)	3			
	TE4200	Hệ thống điện, điện tử ô tô	3(3-0-1-6)	3			
	II	Phần chuyển đổi, bổ sung	18 TC				
	II.1	Bổ sung cơ sở cốt lõi ngành	3 TC				
	ME3060	Nguyên lý máy	3(3-0-1-6)		3		
	II.2a	Bổ sung định hướng Động cơ đốt trong	15 TC				
	TE3020	Lý thuyết ĐCĐT I	3(3-1-0-6)		3		
	TE3030	Nhiên liệu, dầu mỡ và khí thải	3(3-1-0-6)		3		
	TE3040	HT Nhiên liệu và TĐĐC tốc độ ĐCĐT	3(3-1-0-6)		3		
	TE4010	Thí nghiệm ĐCĐT	3(3-0-1-6)		3		
	TE4020	Sử dụng, sửa chữa ĐCĐT	3(3-0-1-6)		3		
	II.2b	Bổ sung định hướng Ô tô và xe chuyên dụng	15TC				
	TE3021	Lý thuyết động cơ ô tô	3(3-1-0-6)	3			
	TE3210	Lý thuyết ô tô	3(3-1-0-6)	3			
	TE3220	Công nghệ bảo dưỡng, sửa chữa ô tô	4(3-1-1-8)	4			
	TE4210	Thiết kế tính toán ô tô	3(3-1-0-6)	3			
	TE4220	Công nghệ khung vỏ ô tô	2(2-1-0-4)	2			
	III	Chuyên ngành Kỹ sư					
	III.1	Định hướng động cơ đốt trong	36 TC				
	III.1.1	Chuyên ngành bắt buộc	16 TC				
	TE5010	Lý thuyết ĐCĐT II	2(2-1-0-4)			2	
	TE5020	ĐLH và dao động ĐCĐT	3(3-1-0-6)		3		
	TE5030	Thiết kế, tính toán ĐCĐT	4(4-1-0-8)			4	
	TE5040	Tăng áp động cơ	2(2-1-0-4)			2	
	TE5050	Trang bị động lực	3(3-1-0-6)			3	
	TE5060	Đồ án chuyên ngành ĐCĐT	2(1-2-1-2)			2	
	III.1.2	Chuyên ngành tự chọn	8 TC			8	
	TE3210	Lý thuyết ô tô	3(3-1-0-6)				
	TE4210	Thiết kế tính toán ô tô	3(3-1-0-6)				
	ME4181	Phương pháp phần tử hữu hạn	2(2-1-0-4)				
	EE3359	Lý thuyết điều khiển tự động	3(3-0-1-6)				
	ME4031	Dao động kỹ thuật	2(2-1-0-4)				
	ET2030	Ngôn ngữ lập trình	3(3-0-1-6)				
	ME4436	CAD nâng cao	2(2-1-0-4)				
	III.1.3	TTCK, ĐATN ⁽²⁾	12 TC				
		Thực tập cuối khóa	3(0-0-6-6)				3

STT	MÃ SỐ	KHỐI KIẾN THỨC/ TÊN HỌC PHẦN	KHỐI LƯỢNG (TC)	KHHT			
				1	2	3	4
		Đồ án tốt nghiệp	9(0-0-18-18)				9
Tổng khối lượng CTĐT (không tính phần bổ túc)			54TC	(15)	21	21	12
	III.2	Định hướng Ô tô và xe chuyên dụng	36		9	14	13
	III.2.1	Chuyên ngành bắt buộc					
	TE4240	Động lực học ô tô	2(2-0-0-4)		2		
	TE4250	Cơ sở thiết kế ô tô	2(2-1-0-4)		2		
	TE5200	ƯD máy tính trong kỹ thuật ô tô	2(2-1-0-4)		2		
	TE5210	Cơ điện tử ô tô cơ bản	3(3-0-1-6)		3		
	TE5220	Thí nghiệm ô tô	2(2-0-1-4)			2	
	TE5230	Xe chuyên dụng	3(3-1-0-4)			3	
	TE5240	Đồ án chuyên ngành ô tô	2(0-3-1-4)			2	
	III.2.2	Chuyên ngành tự chọn (Chọn 8 TC từ các học phần dưới đây)				4	4
	TE3030	Nhiên liệu, dầu mỡ và khí thải	3(3-1-0-6)				
	TE3040	HT nhiên liệu và TĐĐC tốc độ ĐCDT	3(3-1-0-6)				
	TE4450	LT ĐC tự động bằng các CCTK	3(3-1-0-6)				
	TE4470	Truyền động thủy lực thể tích	2(2-1-0-4)				
	ME4438	Đồ họa kỹ thuật III (AutoCAD 3D và vẽ kỹ thuật nâng cao)	2(2-1-0-4)				
	ME4436	CAD nâng cao	2(2-1-0-4)				
	ME4244	Công nghệ hàn	2(2-0-1-4)				
	ME4322	Công nghệ gia công áp lực	2(2-0-1-4)				
	ET2030	Ngôn ngữ lập trình	3(3-0-1-6)				
	EE3109	Điện tử tương tự và điện tử số	2(2-1-0-4)				
	EE3059	Cảm biến ĐL và xử lý THĐ	2(2-1-0-4)				
	EE3480	Vi xử lý	3(3-0-1-6)				
	EE2000	Tín hiệu và hệ thống	3(3-0-1-6)				
	ME4181	Phương pháp Phân tử hữu hạn	2(2-1-0-4)				
	EE3359	LT điều khiển tự động	3(3-0-1-6)				
	ME4031	Dao động kỹ thuật	2(2-0-0-4)				
	ME3140	Kỹ thuật an toàn và môi trường	2(2-1-0-4)				
	EM4417	Quản trị sản xuất (3+1BTL)	4				
	EM3100	Kinh tế học vi mô	3				
	EM3210	Marketing cơ bản	3				
	III.2.3	TTCK, ĐATN	12			3	9
	TE5002	Thực tập tốt nghiệp (Ô tô)	3(0-0-6-6)			3	
	TE5992	Đồ án tốt nghiệp kỹ sư (Ô tô)	9(0-0-18-18)				9
Tổng khối lượng CTĐT (không tính phần bổ túc)			54				

(*) Sinh viên tốt nghiệp Cử nhân công nghệ kỹ thuật Ô tô – Trường ĐHBKHN không phải học phần kiến thức bổ túc (phần I).